

Số: 301 /BC-VHXXH

Quảng Bình, ngày 06 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả giám sát chuyên đề “Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh”

Thực hiện Quyết định số 181/QĐ-VHXXH ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh về việc thành lập Đoàn giám sát chuyên đề; Kế hoạch số 182/KH-VHXXH ngày 30/8/2024 về việc giám sát chuyên đề “Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh”, Đoàn Giám sát của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh đã tiến hành khảo sát, giám sát tại 35 cơ quan, đơn vị¹, kết quả cụ thể như sau:

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình² có diện tích tự nhiên 3.845 km²; dân số tính đến 31/12/2023 là 11.165 hộ, 46.488 người. Đồng bào dân tộc thiểu số có 6.759 hộ với 28.384 người, trong đó: Dân tộc Bru - Vân kiều có 4.840 hộ, 20.353 khẩu, gồm các tộc người: Vân kiều, Khùa, Ma Coong, Trì; Dân tộc Chứt có 1.863 hộ, 7.811 khẩu, gồm các tộc người: Sách, Rục, A rem, Mày Mã liêng. Đây là 2 dân tộc thiểu số có số dân đông nhất, còn lại là các dân tộc thiểu số khác với số dân không nhiều như: Mường, Thổ, Tày, Nùng, Thái... với 56 hộ, 220 khẩu. Đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tập trung theo cộng đồng ở 102 thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc 15 xã, và 3 bản của các huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa, Bố Trạch, Quảng Ninh và Lệ Thủy.

Theo kết quả điều tra hộ nghèo năm 2023, vùng miền núi dân tộc thiểu số có 3.935 hộ nghèo (chiếm 35,24% hộ nghèo của vùng); hộ cận nghèo là 1.919 hộ (chiếm 17,18% hộ cận nghèo của vùng); hộ nghèo dân tộc thiểu số 3.574 hộ (chiếm 52,88% hộ dân tộc thiểu số), cận nghèo 1.383 hộ (chiếm 20,5% hộ dân tộc thiểu số).

¹Ban đã giám sát, khảo sát trực tiếp tại 8 cơ quan, đơn vị; giám sát qua báo cáo 27 cơ quan, đơn vị.

²Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh có 15 xã (11 xã KV III, 2 xã KV II, 2 xã KV I) và 3 bản (Khe Ngát - thị trấn Nông trường Việt Trung, Rào Con - thị trấn Phong Nha, Cà Xen - xã Thanh Hoá) thuộc 05 huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa, Bố Trạch, Quảng Ninh và Lệ Thủy được thụ hưởng Chương trình MTQG phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; thực hiện 10/10 Dự án và 12/14 Tiểu Dự án thuộc Chương trình.

II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và của Tỉnh ủy, thời gian qua HĐND, UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan của tỉnh đã ban hành nhiều văn bản³ để quy định, hướng dẫn, cụ thể hóa, làm cơ sở triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh (sau đây viết tắt là Chương trình). Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí; định mức phân bổ vốn; phương án phân bổ nguồn lực và các cơ chế, chính sách hỗ trợ thuộc thẩm quyền; Ủy ban nhân dân các cấp ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình đảm bảo thống nhất, đồng bộ, phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương.

Ở tỉnh đã kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025, do đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban, đồng thời giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì thực hiện nhiệm vụ giúp Ban Chỉ đạo quản lý, điều phối và tổ chức thực hiện Chương trình. Bộ máy quản lý điều hành, tổ chức thực hiện Chương trình từ cấp tỉnh đến huyện, xã được thành lập, kiện toàn theo quy định; Ban chỉ đạo các cấp có sự tham gia của hầu hết các cơ quan, tổ chức, đoàn thể trong hệ thống chính trị cùng cấp. Ban chỉ đạo các cấp đã có nhiều cố gắng, tích cực trong công tác tham mưu cấp ủy, chính quyền chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình, nhất là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo cấp tỉnh đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện. Một số sở, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được phân công đã chủ động tham mưu, ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện thuộc lĩnh vực, tiêu chí phụ trách, làm cơ sở pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi để triển khai thực hiện Chương trình.

³Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành 01 nghị quyết về Chương trình PTKT-XH vùng đồng bào DTTS và MN; HĐND tỉnh ban hành 12 nghị quyết liên quan đến việc triển khai Chương trình; UBND tỉnh ban hành 21 Quyết định, 9 Kế hoạch và nhiều văn bản liên quan; các sở, ngành ban hành hàng chục văn bản liên quan để triển khai, hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện...

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước

Các ngành, các cấp đã tích cực phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội quán triệt, phổ biến các văn bản quy định, hướng dẫn của Chính phủ và các bộ, ngành liên quan đến tận các xã, thôn, bản và người dân; đồng thời, chủ động xây dựng kế hoạch, chương trình hành động và ban hành các văn bản cụ thể hóa các quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình tại địa phương. Công tác tuyên truyền vận động được thực hiện với nhiều hình thức, nội dung phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng đồng bào DTTS&MN, vùng đặc biệt khó khăn; khơi dậy tinh thần đoàn kết, thống nhất trong cộng đồng các dân tộc nói chung và dân tộc thiểu số nói riêng để chủ động, tích cực tham gia thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình. Thông qua công tác tuyên truyền phổ biến, quán triệt các quy định, hướng dẫn liên quan đến Chương trình đã giúp cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân nắm rõ các chủ trương, chính sách, kiến thức pháp luật để chung tay thực hiện Chương trình.

3. Về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và công tác phối hợp

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình được quan tâm triển khai. UBND tỉnh đã chỉ đạo các thành viên thường xuyên sâu sát cơ sở chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện Chương trình. Nắm bắt những khó khăn vướng mắc để báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết, phát hiện và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế trong quá trình tổ chức thực hiện. Từ năm 2022 đến nay đã tổ chức 38 cuộc kiểm tra, giám sát đánh giá tổ chức thực hiện chương trình từ các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, qua đó đã giải đáp, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc của cơ sở.

Công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành và địa phương trong chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Chương trình được thực hiện thường xuyên, tạo điều kiện thuận lợi để triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Khái quát chung thực hiện Chương trình

- Tổng Nguồn vốn thực hiện Chương trình đã được phân bổ giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2024 là: 1.111.880 triệu đồng (trong đó: vốn đầu tư phát triển: 603.549 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 508.331 triệu đồng) trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 1.040.668 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển 578.549 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 462.119 triệu đồng).

+ Ngân sách địa phương: 71.212 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 25.000 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 46.212 triệu đồng).

- Kết quả giải ngân nguồn vốn chương trình từ năm 2022 đến 7/2024: 532.937 triệu đồng đạt 47,9% (trong đó: vốn đầu tư: 399.261 triệu đồng đạt 66,15%; vốn sự nghiệp: 133.676 triệu đồng đạt 26,3%), trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 518.051 triệu đồng đạt 49,8% (vốn đầu tư: 398.359 triệu đồng đạt 68,8%; vốn sự nghiệp: 119.692 triệu đồng đạt 25,9%).

+ Ngân sách địa phương: 14.886 triệu đồng đạt 20,9% (vốn đầu tư: 902 triệu đồng đạt 3,6%; vốn sự nghiệp: 13.984 triệu đồng đạt 30,3%).

2. Kết quả thực hiện các Dự án, tiểu dự án

2.1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt:

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 114.778 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 106.564 triệu đồng; ngân sách địa phương: 8.214 triệu đồng, trong đó: vốn ĐTPT: 96.438 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 18.340 triệu đồng).

- Kết quả giải ngân: 51.424 triệu đồng, đạt 44,8% kế hoạch (Ngân sách trung ương: 50.774 triệu đồng, đạt 47,6% kế hoạch; ngân sách địa phương: 650 triệu đồng, đạt 7,9% kế hoạch, trong đó: vốn ĐTPT: 45.508 triệu đồng, đạt 47,2%; vốn SN: 5.916 triệu đồng, đạt 32%).

- Kết quả thực hiện: Đã hỗ trợ nhà ở cho 351 hộ; hỗ trợ đất ở cho 55 hộ; hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất cho 16 hộ; hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 348 hộ; hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 858 hộ; đầu tư xây dựng, nâng cấp 17 công trình nước sinh hoạt tập trung.

2.2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết.

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 169.780 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 167.231 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 2.549 triệu đồng, trong đó: vốn ĐTPT: 128.664 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 41.116 triệu đồng).

- Kết quả giải ngân: 115.618 triệu đồng, đạt 68% kế hoạch (Ngân sách trung ương: 115.618 triệu đồng đạt 69,1% kế hoạch; ngân sách trung ương: 115.618 triệu đồng đạt 69,1% kế hoạch, trong đó: vốn ĐTPT: 115.618 triệu đồng, đạt 89,8%; vốn sự nghiệp: 0 triệu đồng).

- Kết quả thực hiện: Đã hỗ trợ khảo sát vị trí, điểm phục vụ công tác quy hoạch, lập thẩm định phê duyệt dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư 12 điểm; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho 30 công trình (13 công trình giao thông; 07 công trình văn hoá; 08 công trình giáo dục; 02 công trình thuỷ lợi); lập 18 khu định canh, định cư tập trung.

2.3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền, sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị.

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 282.030 triệu đồng (vốn sự nghiệp), trong đó: Ngân sách trung ương: 270.333 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 11.697 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân: 53.663 triệu đồng, đạt 19% kế hoạch, trong đó: Ngân sách trung ương: 52.863 triệu đồng, đạt 19,6% kế hoạch; ngân sách địa phương: 800 triệu đồng, đạt 6,8% kế hoạch.

a. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.

- Tổng số vốn đã phân bổ: 249.085 triệu đồng (vốn sự nghiệp) trong đó: Ngân sách trung ương: 244.154 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 4.931 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân: 38.754 triệu đồng đạt 15,56% kế hoạch, trong đó: Ngân sách trung ương: 38.754 triệu đồng đạt 15,56% kế hoạch giao; ngân sách địa phương: 0 triệu đồng.

- Kết quả thực hiện: Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng: 128.587 ha (rừng đặc dụng và phòng hộ 116.174 ha; rừng quy hoạch, phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên giao cho các hộ gia đình, cộng đồng: 12.060 ha; khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung: 353 ha). Trợ cấp gạo trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ: 2.704 tấn cho 5.634 hộ.

b. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và miền núi.

- Tổng số vốn đã phân bổ: 32.945 triệu đồng (vốn sự nghiệp) trong đó: Ngân sách trung ương: 26.179 triệu đồng; ngân sách địa phương: 6.766 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân: 14.909 triệu đồng đạt 45,25% kế hoạch giao trong đó: Ngân sách trung ương: 14.109 triệu đồng đạt 53,9% kế hoạch giao; ngân sách địa phương: 800 triệu đồng đạt 11,8% kế hoạch giao.

- Kết quả thực hiện: Đã hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng được 36 dự án với 772 hộ tham gia.

2.4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc.

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 153.888 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 126.869 triệu đồng; ngân sách địa phương: 27.019 triệu đồng, trong đó: Vốn ĐTPT: 130.716 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 23.172 triệu đồng).

- Kết quả giải ngân: 92.104 triệu đồng, đạt 59,8% kế hoạch (Ngân sách trung ương: 87.412 triệu đồng đạt 68,9% kế hoạch; ngân sách địa phương: 4.692

triệu đồng đạt 17,4% kế hoạch, trong đó: Vốn ĐTPT: 79.759 triệu đồng, đạt 61,9%; vốn SN: 12.345 triệu đồng, đạt 53%).

- Kết quả thực hiện: Có 11 xã và 2 bản được đầu tư thực hiện dự án, trong đó: Có 103 công trình được đầu tư xây dựng (gồm: 03 công trình chợ; 57 công trình giao thông; 18 công trình trường học; 24 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng; 01 công trình thủy lợi); có 45 công trình được duy tu bảo dưỡng; có 04 trạm y tế được cải tạo; 14 trạm y tế được hỗ trợ mua sắm trang thiết bị y tế.

2.5. Dự án 5: Phát triển giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 79.902 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 74.971 triệu đồng; ngân sách địa phương: 4.931 triệu đồng, trong đó: Vốn ĐTPT: 48.741 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 31.161 triệu đồng).

- Kết quả giải ngân: 57.632 triệu đồng, đạt 72,1% kế hoạch (Ngân sách trung ương: 55.632 triệu đồng đạt 74,2% kế hoạch; ngân sách địa phương: 2.000 triệu đồng, đạt 40,6% kế hoạch, trong đó: Vốn ĐTPT: 42.777 triệu đồng đạt 87,8%; vốn SN: 14.855 triệu đồng đạt 47,7%).

a. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, PTDT bán trú, trường PT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS.

- Tổng số vốn đã phân bổ: 64.146 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 59.266 triệu đồng; ngân sách trung ương: 59.266 triệu đồng, trong đó: vốn ĐTPT: 48.741 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 15.405 triệu đồng).

- Kết quả giải ngân: 49.824 triệu đồng đạt 77,05% kế hoạch (Ngân sách trung ương: 47.424 triệu đồng đạt 80% kế hoạch; ngân sách địa phương: 2.000 triệu đồng đạt 40,6% kế hoạch, trong đó: Vốn ĐTPT: 42.777 triệu đồng đạt 87,8%; vốn SN: 6.647 triệu đồng đạt 43,1%).

- Kết quả thực hiện: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường PTDTNT, PTDTBT và trường phổ thông có học sinh ở bán trú cho 36 trường. Tổ chức 05 lớp xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số cho 133 người; xây dựng 16 sản phẩm truyền thông, tuyên truyền phục vụ XMC.

b. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực vùng ĐBDTTS và MN.

- Tổng vốn được phân bổ: 5.096 triệu đồng (vốn sự nghiệp ngân sách trung ương).

- Kết quả giải ngân: 1.724 triệu đồng đạt 33,83% kế hoạch.

- Kết quả thực hiện: Đã tổ chức 03 lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho đối tượng 4 là trưởng thôn, bí thư chi bộ cho 143 học viên; 01 lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho đối tượng 3 (trưởng phòng, phó trưởng phòng cấp huyện, bí thư

đảng ủy xã, chủ tịch, phó chủ tịch HĐND và UBND xã) cho 51 học viên; 01 lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho 69 học viên.

c. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS và miền núi.

- Tổng vốn được phân bổ: 5.151 triệu đồng vốn sự nghiệp (vốn ngân sách trung ương: 5.100 triệu đồng; ngân sách địa phương: 51 triệu đồng).

- Kết quả giải ngân: 4.030 triệu đồng đạt 78,2% kế hoạch (vốn ngân sách trung ương).

- Kết quả thực hiện: Đã hỗ trợ đào tạo nghề cho 4.222 học sinh, sinh viên (trong đó: Sơ cấp và dưới 03 tháng 1.786 người; Trung cấp: 2.331 người; Cao đẳng 105 người); đưa 39 lao động đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng lao động.

d. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển chương trình ở các cấp.

- Tổng vốn được phân bổ: 5.509 triệu đồng (vốn sự nghiệp trung ương).

- Kết quả giải ngân: 2.454 triệu đồng đạt 44,6% kế hoạch.

- Kết quả thực hiện: Đã tổ chức 01 hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giải quyết khó khăn vướng mắc trong thực hiện Chương trình từ cấp tỉnh đến cấp xã; tổ chức 03 lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ triển khai thực hiện Chương trình với 171 học viên tham gia; tổ chức 31 lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn dành cho đối tượng là cộng đồng, người dân các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; tổ chức 03 đoàn công tác tham quan học tập kinh nghiệm tại các tỉnh phía miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên.

2.6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 55.257 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 52.097 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 3.160 triệu đồng, trong đó: Vốn ĐTPT: 31.604 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 23.653 triệu đồng).

- Kết quả giải ngân: 23.770 triệu đồng, đạt 43% kế hoạch (Ngân sách trung ương: 21.425 triệu đồng đạt 41% kế hoạch; ngân sách địa phương: 2.345 triệu đồng đạt 74,2% kế hoạch, trong đó: Vốn ĐTPT: 12.895 triệu đồng đạt 40,8%; vốn SN: 10.875 triệu đồng đạt 46%).

- Kết quả thực hiện dự án: Thực hiện 01 chương trình khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù cho đồng bào dân tộc Chứt; 01 cuộc khảo sát, sưu tầm, kiểm kê di sản văn hoá truyền thống. Tổ chức 04 lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ truyền dạy văn hóa phi vật thể. Hỗ trợ đầu tư xây dựng 02 điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản

truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số tại bản Khe Cát và bản Cây Sú, xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh. Hỗ trợ xây dựng 12 tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Hỗ trợ đầu tư xây dựng 78 thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại 07 xã...

2.7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 6.644 triệu đồng (vốn sự nghiệp) trong đó: Ngân sách trung ương: 4.951 triệu đồng; ngân sách địa phương: 1.693 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân: 3.173 triệu đồng đạt 47,7% kế hoạch, trong đó: Ngân sách trung ương: 1.981 triệu đồng đạt 40% kế hoạch; ngân sách địa phương: 1.192 triệu đồng đạt 70% kế hoạch.

- Kết quả thực hiện: Tổ chức 01 hội nghị tập huấn bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho 50 cán bộ y tế - dân số tại các địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện xét nghiệm sàng lọc bệnh Thalassemia cho 151 VTN/TN vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tổ chức Hội nghị tư vấn, nói chuyện chuyên đề về Dân số-KHHGD, nâng cao chất lượng dân số cho đồng bào. Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kỹ năng cho đội ngũ cộng tác viên, nhân viên y tế thôn về Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời cho bà mẹ - trẻ nhỏ...

2.8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 8.475 triệu đồng (vốn sự nghiệp) trong đó: Ngân sách trung ương: 8.305 triệu đồng; ngân sách địa phương: 170 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân: 4.605 triệu đồng đạt 54,34% kế hoạch, trong đó: Ngân sách trung ương: 4.605 triệu đồng đạt 55,4% kế hoạch; ngân sách địa phương: 0 triệu đồng.

- Kết quả đạt được: Đã thành lập được 61 tổ hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm". Tổ chức 12 lớp tập huấn cho 500 cán bộ, hội viên hội phụ nữ. Thành lập 18 địa chỉ tin cậy và tổ chức 08 lớp tập huấn cho 400 thành viên địa chỉ tin cậy. Tổ chức 11 cuộc đối thoại chính sách cấp xã và cụm thôn, bản thu hút 550 người tham gia; thành lập 12 câu lạc bộ thủ lĩnh sự thay đổi...

2.9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 228.129 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 221.778 triệu đồng; vốn ĐTPT: 164.806 triệu đồng; ngân sách địa phương: 6.351 triệu đồng, trong đó: Vốn sự nghiệp: 63.323 triệu đồng).

- Kết quả giải ngân: 124.792 triệu đồng đạt 54,7% kế hoạch (Ngân sách trung ương: 123.785 triệu đồng đạt 55,8% kế hoạch; ngân sách địa phương: 1.007 triệu đồng đạt 15,9% kế hoạch (vốn SN), trong đó: Vốn ĐTPT: 101.014 triệu đồng đạt 61,3%; vốn SN: 23.778 triệu đồng đạt 37,6%).

a. Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 223.566 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 221.778 triệu đồng; ngân sách địa phương: 6.302 triệu đồng, trong đó: Vốn ĐTPT: 164.806 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 58.760 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân: 121.987 triệu đồng đạt 54,56% kế hoạch (Ngân sách trung ương: 120.980 triệu đồng đạt 55,7% kế hoạch; Ngân sách địa phương: 1.007 triệu đồng đạt 27% kế hoạch (vốn SN), trong đó: vốn ĐTPT: 101.014 triệu đồng đạt 61,3%; vốn SN: 20.973 triệu đồng đạt 35,7%)

- Kết quả thực hiện: Đã đầu tư 102 công trình hạ tầng kỹ thuật cho vùng đồng bào dân tộc Chứt⁴; duy tu bảo dưỡng cho 21 công trình các loại. Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế cho 1.223 hộ. Hỗ trợ xây dựng 15 mô hình “Nâng cao chất lượng dân số tại các thôn, bản có đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống tập trung”. Tổ chức 15 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho 846 hộ gia đình dân tộc Chứt; tổ chức 01 đoàn tham quan học tập kinh nghiệm tại các tỉnh phía Bắc. Tổ chức hội nghị tư vấn, nói chuyện chuyên đề nâng cao nhận thức về bảo tồn phát huy bản sắc văn hoá truyền thống của các DTTS cho 266 người.

b. Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 4.563 triệu đồng (vốn sự nghiệp) trong đó: Ngân sách trung ương: 4.514 triệu đồng (vốn sự nghiệp); ngân sách địa phương: 49 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

- Kết quả giải ngân: 2.805 triệu đồng đạt 61,47% kế hoạch trong đó: Ngân sách trung ương: 2.805 triệu đồng đạt 61,5% kế hoạch; ngân sách địa phương: 0 triệu đồng.

- Kết quả đạt được: Tổ chức 40 lớp tuyên truyền cho hơn 3.000 lượt người dân; tổ chức 11 hội thi; lắp đặt 30 pano, 600 tờ rơi áp phích tuyên truyền giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; tổ chức 10 lớp tọa đàm, nói chuyện chuyên đề; 02 hội nghị tập huấn kỹ năng cho tuyên truyền viên cơ sở cho 120 người.

⁴Trong đó: 03 công trình kè chống sạt lở; 44 công trình giao thông; 25 công trình trường học; 15 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng; 09 công trình thủy lợi; 03 công trình nước sạch; 02 công trình y tế.

2.10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 12.116 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 7.569 triệu đồng; ngân sách địa phương: 4.547 triệu đồng (vốn sự nghiệp), trong đó: vốn ĐTP: 2.580 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 9.536 triệu đồng).

- Kết quả giải ngân: 6.156 triệu đồng, đạt 50,8% kế hoạch (Ngân sách trung ương: 3.956 triệu đồng đạt 52,3% kế hoạch; ngân sách địa phương: 2.200 triệu đồng đạt 48,4% kế hoạch (vốn SN), trong đó: vốn ĐTP: 1.690 triệu đồng đạt 65,5%; vốn SN: 4.466 triệu đồng đạt 46,8%).

a. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò củ người có uy tín; phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 4.741 triệu đồng (vốn sự nghiệp) trong đó: Ngân sách trung ương: 3.311 triệu đồng; ngân sách địa phương: 1.430 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân: 2.186 triệu đồng đạt 46,1% kế hoạch trong đó: Ngân sách trung ương: 1.646 triệu đồng đạt 49,7% kế hoạch; ngân sách địa phương: 540 triệu đồng đạt 37,8% kế hoạch.

- Kết quả đạt được: Đã tổ chức 02 hội nghị biểu dương, 06 lớp tập huấn, bồi dưỡng, kiến thức; thăm hỏi 358 lượt người; tổ chức 04 Đoàn đại biểu người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số đi thăm quan, học tập kinh nghiệm tại các tỉnh; tổ chức 11 hội nghị tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số với hơn 900 lượt người tham gia.

b. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và miền núi

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 3.886 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 3.056 triệu đồng; ngân sách địa phương: 830 triệu đồng (vốn sự nghiệp), trong đó: vốn ĐTP: 2.580 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 1.306 triệu đồng).

- Kết quả giải ngân: 2.890 triệu đồng, đạt 74,37% kế hoạch (Ngân sách trung ương: 2.100 triệu đồng đạt 68,7% kế hoạch; ngân sách địa phương: 790 triệu đồng đạt 95,2% (vốn sự nghiệp), trong đó: Vốn ĐTP: 1.690 triệu đồng đạt 65,5%; vốn SN: 1.200 triệu đồng đạt 91,9%).

- Kết quả thực hiện: Triển khai xây dựng 16 điểm ứng dụng công nghệ thông tin tại các địa phương (Minh Hoá: 5 điểm; Tuyên Hoá: 2 điểm; Bồ Trách: 4 điểm; Quảng Ninh: 02 điểm; Lệ Thuỷ: 03 điểm). Tổ chức đoàn kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình tại các huyện.

b. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 3.489 triệu đồng (vốn sự nghiệp) trong đó: Ngân sách trung ương: 1.202 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 2.287 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân: 1.080 triệu đồng đạt 30,95% kế hoạch trong đó: Ngân sách trung ương: 210 triệu đồng đạt 17,5% kế hoạch; Ngân sách địa phương: 870 triệu đồng đạt 38% kế hoạch.

- Kết quả đạt được: Đã tổ chức 38 cuộc kiểm tra, giám sát đánh giá tổ chức thực hiện chương trình từ các sở, ban, ngành, UBND huyện, qua đó đã giải đáp, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc của cơ sở.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã được các cấp uỷ Đảng, chính quyền các cấp quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, quán triệt, tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng bộ, rộng khắp. Kịp thời ban hành các văn bản cụ thể hóa các quy định của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương phù hợp với tình hình thực tế của địa phương nhằm đảm bảo việc triển khai thực hiện Chương trình có hiệu quả, đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu. Ban chỉ đạo các cấp được thành lập và kiện toàn, phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng thành viên trong Ban chỉ đạo, tạo sự thống nhất và phối hợp chặt chẽ trong quá trình thực hiện. Việc lồng ghép nguồn lực thực hiện các chương trình; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát Chương trình được quan tâm thực hiện.

Chương trình đã góp phần thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của vùng dân tộc thiểu số và miền núi so với bình quân chung của cả tỉnh, cả nước; giảm dân số xã, thôn đặc biệt khó khăn. Công tác quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tiến hành đồng bộ; lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa có nhiều chuyển biến tích cực; đời sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân; niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước được nâng lên. Nhiều chỉ tiêu của Chương trình đã đạt 100% kế hoạch đề ra, như: Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông, số trạm y tế được xây dựng kiên cố, tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế... Ngoài ra có một số chỉ tiêu đến nay đã vượt kế hoạch đề ra⁵; tỷ lệ

⁵Cụ thể: Tỷ lệ trẻ mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt trên 100% (chỉ tiêu kế hoạch trên 98%), tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường 99,7% (chỉ tiêu kế hoạch trên 97%), tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường 98,2% (chỉ tiêu kế hoạch trên 95%), tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường 98,2% (chỉ tiêu kế hoạch trên 60%), tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế 99,5% (chỉ tiêu kế hoạch trên 80%), tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai định kỳ 97,6% (chỉ tiêu kế hoạch trên 80%); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 15,1% (chỉ tiêu kế hoạch giảm dưới 15%), thể thấp còi 25,3% (chỉ tiêu kế hoạch giảm dưới 15%)...

hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm 8,2%/năm (kế hoạch giảm 4%/năm). Thực hiện cơ chế đặc thù của Chương trình mục tiêu quốc gia, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết phân cấp cho HĐND cấp huyện quyết định phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh đối ứng hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh; điều chuyển nguồn vốn ở các dự án có tỷ lệ giải ngân thấp hoặc không còn đối tượng sang các dự án có khả năng giải ngân cao, qua đó tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các địa phương, góp phần đẩy nhanh giải ngân nguồn vốn.

2. Hạn chế, khó khăn

- Công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách dân tộc và các chương trình, dự án có lúc, có nơi chưa kịp thời và thường xuyên, có nơi người dân chưa nhận thức đầy đủ về trách nhiệm của mình trong quá trình triển khai các nội dung của Chương trình tại địa phương.

- Kết quả giải ngân nguồn vốn một số dự án còn thấp, đặc biệt là nguồn vốn sự nghiệp, có những dự án, tiểu dự án thành phần tiến độ giải ngân rất thấp⁶.

- Việc khảo sát, lập kế hoạch đầu tư tại một số địa phương còn chưa sát với nhu cầu và điều kiện thực tiễn, do đó khi được phân bổ nguồn và triển khai thực hiện phải điều chỉnh chỉnh về quy mô, địa điểm, nguồn vốn.

- Việc triển khai xây dựng các mô hình phát triển sản xuất chưa mang lại hiệu quả. Đối với những dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện trên địa bàn xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, việc huy động sự đóng góp của người dân, kể cả bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động đều rất khó khăn, ngân sách nhà nước có thể phải hỗ trợ đủ 100% tổng mức đầu tư.

- Hiện nay một số dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia có sự trùng lặp về mục tiêu, nội dung, đối tượng thụ hưởng ít hoặc không có đã gây lúng túng trong quá trình thực hiện, ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch giải ngân vốn của các chương trình:

+ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi và Dự án hỗ

⁶Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: vốn sự nghiệp giải ngân 0 đồng. Dự án 3. Tiểu dự án 1. Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân: Vốn sự nghiệp giải ngân đạt 15,56% kế hoạch, ngân sách địa phương giải ngân 0 đồng; Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và miền núi: Vốn sự nghiệp ngân sách địa phương giải ngân đạt 11,8% kế hoạch. Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống. trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: Vốn ngân sách địa phương giải ngân đạt 17,4%. Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: Vốn sự nghiệp ngân sách địa phương giải ngân 0 đồng.

trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

+ Nội dung chuyển đổi nghề trùng lặp với đối tượng thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững nên không thể tiếp tục thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng được rà soát theo nhu cầu. Đến nay Trung ương cũng chưa có hướng dẫn rõ về cơ chế lồng ghép trong thực hiện các chương trình.

- Các địa phương còn gặp khó khăn, lúng túng trong thực hiện một số dự án dẫn đến chưa đạt hiệu quả hoặc hiệu quả chưa cao, cụ thể:

+ *Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.*

Hiện nay phần lớn diện tích tại vùng đồng bào dân tộc miền núi do các Nông lâm trường, Công ty, Vườn Quốc gia quản lý sử dụng; quỹ đất giao về cho các địa phương để giao cho các hộ gia đình là rất ít. Vì vậy, việc triển khai dự án gặp nhiều khó khăn do không có quỹ đất để thực hiện.

Nguồn vốn hỗ trợ làm nhà ở còn thấp, trong khi đó đời sống người dân đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi còn khó khăn nên khó thực hiện. Việc thực hiện hỗ trợ vốn đối ứng cho các hộ dân làm nhà ở còn nhiều bất cập, mỗi huyện phân bổ nguồn đối ứng của tỉnh cho 01 nhà khác nhau do chưa có văn bản để áp dụng định mức chung trên địa bàn toàn tỉnh. Đối tượng được phê duyệt hỗ trợ và có nhu cầu làm nhà ở nhưng chưa thực hiện được do vướng mắc về đất đai như (chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa thể vay vốn chính sách ưu đãi hoặc thực hiện các thủ tục chuyển nhượng đất ở giữa các hộ gia đình).

+ *Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết.*

Các địa phương cần nhiều thời gian để thực hiện các thủ tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm, bổ sung quy hoạch sử dụng đất, thủ tục chuyển đổi đất rừng sang mục đích khác cũng như phương án trồng rừng thay thế đối với các dự án có sử dụng đất rừng làm cơ sở để thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư dẫn đến việc triển khai đề án chậm, giải ngân thấp.

+ *Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền, sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị.*

Việc quy định bắt buộc thu hồi vốn để quay vòng sau hỗ trợ dẫn đến nhiều bất cập trong rà soát lựa chọn đối tượng để triển khai dự án; đời sống người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn nhiều khó khăn, một số hộ dân sau khi được thông báo bắt buộc thu hồi vốn để quay vòng đã không đăng ký tham gia dự án, hoặc không nộp kinh phí thu hồi sau khi hoàn thành triển khai dự án. Nội dung hỗ trợ vẫn chưa đáp ứng được hết nhu cầu thiết thực của bà con nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. (thực hiện theo Quyết định

53/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về cơ chế quản lý quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025 rất khó thực hiện).

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Số lượng văn bản về các quy định, hướng dẫn của Trung ương về tổ chức thực hiện Chương trình rất lớn. Một số văn bản hướng dẫn của Trung ương ban hành chậm, còn bất cập và thiếu đồng bộ, gây khó khăn, lúng túng trong triển khai thực hiện ở địa phương⁷.

⁷ - Tại Quyết định 1719/QĐ-TTg quy định phạm vi thực hiện là trên địa bàn các xã, thôn vùng ĐBDTTS và MN nhưng thực tiễn một số cơ sở giáo dục phục vụ học sinh đồng bào DTTS không đóng ở vùng ĐBK (Trường PTDTNT), dẫn đến có sự bất cập trong triển khai thực hiện dự án.

- Theo quy định về phạm vi thực hiện Tiểu dự án 1, dự án 9 tại điểm a khoản 9 mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 “Các hộ dân tộc thiểu số nghèo thuộc danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù và các xã khu vực III, các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 được thụ hưởng chính sách của Tiểu dự án này thì không được thụ hưởng chính sách tại các dự án khác của Chương trình”. Khi triển khai thực tế có nhiều bất cập, các đối tượng trên không được hưởng lợi từ các dự án khác của Chương trình.

- Chính sách vay vốn ưu đãi thuộc chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất và chuyển đổi nghề theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ đến nay Trung ương chưa bố trí cho Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện cho vay đối với các hộ có nhu cầu và đã được phê duyệt, gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện và hiệu quả của chính sách trên địa bàn.

- Một số nội dung, mức chi hỗ trợ theo quy định của Thông tư 55 chưa phù hợp, rất khó thực hiện và triển khai trên thực tế:

+ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính không quy định kinh phí quản lý kiểm tra nghiệm thu các hạng mục bảo vệ và phát triển rừng thuộc Tiểu dự án 1 dẫn đến các chủ rừng không có kinh phí để tổ chức nghiệm thu cũng như tổ chức thực hiện Tiểu dự án.

+ Việc quy định hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi ở mới theo Thông tư số 55/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính thì NSNN chỉ hỗ trợ kinh phí vận chuyển (mức chi rất thấp so với thực tế vận chuyển ở vùng miền núi); kinh phí như: tháo dỡ, bốc xếp và dựng lại nhà ở địa điểm mới thì không có kinh phí hỗ trợ (trong khi đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo còn rất khó khăn), vì thế nội dung này rất khó triển khai, giải ngân thấp.

+ Tại Điều 8 Thông tư số 55/2023/TT-BTC quy định về chính sách hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép quy định: “Ngân sách trung ương hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép theo mức 60 triệu đồng/hộ để thực hiện các nội dung: điều chỉnh đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ mới đến (khai hoang, bồi thường theo quy định khi thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân khi thu hồi đất)”. Quy định chưa cụ thể về nội dung chi, định mức chi nên địa phương có khó khăn trong quá trình thực hiện. Theo quy trên, khoản kinh phí này hỗ trợ địa bàn sắp xếp dân cư xen ghép, không hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình gồm 02 nội dung là khai hoang và bồi thường theo quy định khi thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân theo quy định.

+ Tại Điểm b, khoản 1, Điều 42 Thông tư số 55/2023/TT-BTC (Tiểu Dự án 1, Dự án 9) quy định: “b) Đối với trẻ em dưới 5 tuổi: Hỗ trợ trẻ sơ sinh được tầm soát các loại bệnh bẩm sinh phổ biến; điều trị, cung cấp bổ sung dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi; hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng công thức (com/cháo dinh dưỡng công thức ăn liền) cân đối hợp lý và sữa học đường cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập”. Trẻ em người đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù có thể chất yếu, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Số lượng trẻ tại các điểm trường ít, nhưng nhiều em trong số đó lại lớn hơn 5 tuổi. Vì vậy, việc chi thực hiện hỗ trợ cho trẻ dưới 5 tuổi là chưa thực sự hợp lý và gây khó khăn cho các cơ sở giáo dục trong việc thực hiện cân đối bữa ăn cho trẻ.

- Điều kiện kinh tế, xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn, số lượng các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ lệ cao, suất đầu tư lớn, trong khi nguồn lực đầu tư cho Chương trình từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu; sự huy động hỗ trợ, ủng hộ của các tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư còn thấp. Khí hậu, thời tiết diễn biến bất thường; ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế, đời sống và hoạt động sản xuất của người dân. Trình độ dân trí không đồng đều, chất lượng lao động chưa cao, kinh nghiệm sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất của Nhân dân còn hạn chế; chuyển dịch cơ cấu sản xuất, cơ cấu lao động còn chậm.

- Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình là chương trình mới, khối lượng công việc rất lớn, liên quan nhiều cấp, nhiều ngành, công tác phối hợp đôi khi chưa đảm bảo chặt chẽ; thiếu nhân lực, chưa có kinh nghiệm chủ trì tổ chức do đó trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Một số cấp uỷ, chính quyền cấp cơ sở; một số cơ quan đơn vị, chủ dự án, chưa thực sự quyết liệt, chủ động, sáng tạo trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện, một số nội dung còn lúng túng.

- Công tác phối hợp giữa các sở, ngành, các địa phương có lúc còn hạn chế, chưa chặt chẽ.

- Việc tuyên truyền thực hiện Chương trình ở một số địa phương hiệu quả chưa cao; ý thức vươn lên thoát nghèo của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế, còn có trường hợp không muốn thoát nghèo, không muốn ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn để tiếp tục được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã ảnh hưởng đến mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, xã, thôn đặc biệt khó khăn của Chương trình.

- Chưa có hướng dẫn thống nhất của Trung ương về cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy giúp việc; cán bộ thực hiện Chương trình chủ yếu là kiêm nhiệm nên hiệu quả công việc chưa cao.

- Hiện nay, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và đất sản xuất đối với đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp khó khăn, còn nhiều hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số chưa được cấp giấy nhận quyền sử dụng đất. Điều này đã ảnh

+ Tại khoản 2, Điều 42 Thông tư số 55/2023/TT-BTC (Tiêu Dự án 1, Dự án 9) quy định: "Hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng cân đối hợp lý cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập: tối đa 550.000 đồng/tháng/trẻ. Thời gian hỗ trợ theo số tháng thực tế đi học và hỗ trợ tối đa không quá 36 tháng/trẻ". Hiện nay trên địa bàn, có những điểm trường mầm non không có bán trú thì việc thực hiện bữa ăn dinh dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi không biết chi trả như thế nào.

hưởng rất lớn đến đời sống của bà con và việc thực hiện các chính sách hỗ trợ về nhà ở và sinh kế cho bà con.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với Chính phủ, các bộ, ngành trung ương

1.1. Đối với Chính phủ

- Đề nghị Chính phủ điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 như sau:

+ Điều chỉnh quy định về phạm vi thực hiện Tiểu dự án 1, dự án 9 tại điểm a khoản 9 mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ theo hướng đề địa phương tự chủ động điều tiết giữa các địa bàn thụ hưởng mà không trùng lặp chính sách.

+ Tại Quyết định 1719/QĐ-TTg quy định phạm vi thực hiện là trên địa bàn các xã, thôn vùng ĐBDTTS và MN nhưng thực tiễn một số cơ sở giáo dục phục vụ học sinh đồng bào DTTS không đóng ở vùng ĐBK (Trường PTDTNT), dẫn đến có sự bất cập trong triển khai thực hiện. Đề nghị Chính phủ điều chỉnh quy định về phạm vi thực hiện tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg đảm bảo thống nhất thực hiện chính sách cho học sinh dân tộc thiểu số.

- Đối với Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết. Đề nghị Chính phủ điều chỉnh quy định về chính sách hỗ trợ địa bàn bố trí dân cư xen ghép, bổ sung đối tượng hỗ trợ là hộ gia đình trong trường hợp hộ gia đình trực tiếp khai hoang, cải tạo mặt bằng tại nơi ở mới theo hình thức tái định cư và xen ghép.

- Đời sống đồng bào DTTS còn rất nhiều khó khăn, sự chênh lệch đời sống giữa hộ cận nghèo so với hộ nghèo không nhiều, nguy cơ tái nghèo vẫn còn cao, nên rất cần được quan tâm và hỗ trợ. Tuy nhiên đối tượng được hỗ trợ nhà ở theo Dự án 1 chỉ có hộ nghèo. Đề nghị Chính phủ điều chỉnh bổ sung đối tượng hộ cận nghèo chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng được hỗ trợ nhà ở. Đồng thời điều chỉnh nâng mức hỗ trợ để xây dựng một nhà mới đảm bảo trong điều kiện thực tế.

1.2. Đối với Bộ Tài chính: Đề nghị sửa đổi, bổ sung Thông tư số 55/2023/TT-BTC, đối với các nội dung sau:

- Đề nghị Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 8 Thông tư số 55/2023/TT-BTC: "Ngân sách Trung ương hỗ trợ địa bàn hoặc hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình để thực hiện bố trí dân cư xen ghép mức 60 triệu đồng/hộ để thực hiện các nội dung: Điều chỉnh đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ mới đến gồm: Khai hoang, bồi

thường theo quy định khi thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân khi thu hồi đất, san tạo mặt bằng đất ở. Trường hợp hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình thực hiện các nội dung này dưới sự hướng dẫn, giám sát của chính quyền địa phương”. Hiện nay chưa thực hiện được vì chưa có hướng dẫn cụ thể về quy trình, hình thức, định mức ...để thực hiện, nếu áp dụng khai hoang đất ở theo hạn mức 400m², đất sản xuất là 0.65ha thì không có quỹ đất. Đề nghị có hướng dẫn cụ thể để các địa phương triển khai thực hiện.

- Hiện nay mức hỗ trợ để thực hiện một số dự án, tiểu dự án của Chương trình còn rất thấp, người dân rất khó thực hiện; đề nghị Bộ nâng mức hỗ trợ thực hiện một số dự án, tiểu dự án sau: Nâng mức hỗ trợ phát triển sản xuất cho đồng bào DTTS, vì theo quy định hiện nay 10 triệu đồng/hộ, chỉ là chăn nuôi, sản xuất nhỏ lẻ, đem lại hiệu quả kinh tế không cao. Nâng mức hỗ trợ chuyển đổi nghề tại Dự án 3 từ mức 10 triệu đồng/hộ lên 15 triệu đồng/hộ...

- Đề nghị mở rộng đối tượng hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng cho tất cả trẻ em trong các cơ sở mầm non công lập thay vì chỉ hỗ trợ cho trẻ dưới 5 tuổi như hiện nay tại điểm b, khoản 1, Điều 42 Thông tư 55/2023/TT-BTC. Nội dung sau điều chỉnh: “b) Đối với trẻ em: Hỗ trợ trẻ sơ sinh được tầm soát các loại bệnh bẩm sinh phổ biến; điều trị, cung cấp bổ sung dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi; hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng công thức (com/cháo dinh dưỡng công thức ăn liền) cân đối hợp lý và sữa học đường cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập”.

- Đề nghị có quy định rõ cơ chế hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng cân đối hợp lý cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập thực hiện cho từng trường hợp cụ thể tại khoản 2, Điều 42 Thông tư số 55/2023/TT-BTC. Vì hiện nay trên địa bàn, có những điểm trường mầm non không có bán trú.

- Hiện nay diện tích thuộc đối tượng hỗ trợ khoán, bảo vệ rừng, trồng rừng có khối lượng lớn, để quản lý, giám sát, nghiệm thu cần có kinh phí để hỗ trợ, chi trả cho công làm thêm giờ cho cán bộ thực hiện kiểm tra, nghiệm thu; chi trả xăng xe, văn phòng phẩm để xây dựng hồ sơ nghiệm thu, thanh toán. Vì vậy, đề nghị Bộ Tài chính xem xét bổ sung quy định nội dung chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu thực hiện các hạng mục khoán bảo vệ, hỗ trợ bảo vệ tại Tiểu dự án 1, Dự án 3; mức chi tương ứng Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững được Bộ Tài chính quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021- 2025 (khoản 4 Điều 4, khoản 3 Điều 13).

- Hiện nay mức hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư theo quy định tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC còn bất cập, chưa phù hợp với thực tế. Cụ thể: Thông tư chỉ mới hướng dẫn hỗ trợ kinh phí vận chuyển. Chưa có nội dung hỗ trợ cho các hộ gia đình việc thuê tháo dỡ, bốc xếp và dựng

lại. Điều này khó khăn cho các hộ gia đình khi thực hiện. Vì vậy, đề nghị Bộ Tài chính xem xét bổ sung mức hỗ trợ bổ sung kinh phí thuê tháo dỡ, bốc xếp và dựng lại nhà ở.

1.3. Đối với Ủy ban Dân tộc

- Đề nghị tham mưu đề xuất Thủ tướng Chính phủ bổ sung nguồn chi phí quản lý thực hiện Chương trình để tạo điều kiện cho các địa phương triển khai thực hiện, hiện nay nguồn kinh phí chủ yếu thực hiện từ nguồn chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị.

- Đề nghị xây dựng, sớm ban hành phần mềm giám sát, đánh giá và tổ chức tập huấn sử dụng cho cơ sở, đảm bảo thuận lợi, kịp thời trong cập nhật, tổng hợp, báo cáo số liệu, kết quả thực hiện theo quy định.

- Đề nghị Ủy ban Dân tộc, các Bộ ngành có liên quan xây dựng phần mềm hoặc đường dây nóng tiếp nhận các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện và kịp thời tháo gỡ, giải quyết các khó khăn, vướng mắc của địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

2. Đối với UBND tỉnh

- Kịp thời kiến nghị với Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương sớm xem xét điều chỉnh hoặc ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các Chương trình trên địa bàn tỉnh đã được nêu tại mục 1 phần IV.

- Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tiếp tục bố trí kinh phí cho công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật và nội dung Chương trình; huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị cùng tham gia thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- Có biện pháp quyết liệt thúc đẩy việc giải ngân nguồn vốn Trung ương và nguồn vốn địa phương đã được phân bổ cho Chương trình, nhất là nguồn vốn sự nghiệp; tăng cường cơ chế lồng ghép giữa các CTMTQG, giữa các CTMTQG với các chương trình, dự án khác; cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các CTMTQG để thúc đẩy việc triển khai thực hiện các Chương trình. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tham mưu phân bổ, điều chỉnh kịp thời các nguồn vốn ngân sách Trung ương để cho các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai đảm bảo tiến độ, kịp thời giải ngân trong năm kế hoạch. Đồng thời tăng cường chỉ đạo việc quản lý nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo theo đúng quy định, tập trung, trọng điểm, tránh dàn trải gây lãng phí, thất thoát nguồn lực.

- Tiếp tục tăng cường công tác giám sát, đánh giá; thanh tra, kiểm tra thực hiện các Chương trình trên cơ sở đảm bảo việc triển khai thực hiện chương trình đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo Ban Dân tộc và các sở ngành liên quan đánh giá tiến độ việc triển khai các dự án thành phần theo mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch của giai đoạn và từng năm đã đặt ra. Đồng thời xem xét điều chỉnh chỉ tiêu đối với những dự án, tiểu dự án không phù hợp, khó triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh để có cơ sở điều chỉnh nguồn vốn sang thực hiện các dự án, tiểu dự án có nhu cầu lớn, phù hợp thực tiễn của địa phương, tránh tình trạng phân bổ vốn dàn đều các nội dung thực hiện, gây lãng phí nguồn lực.

- Chỉ đạo các cơ quan liên quan tham mưu trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về cơ chế thí điểm phân cấp cho cấp huyện trong quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (lựa chọn 02 huyện) theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các địa phương trong quá trình triển khai Chương trình:

+ Định mức hỗ trợ làm nhà ở cho đồng bào vùng DTTS quá thấp (ngân sách TW hỗ trợ 40 triệu, ngân sách tỉnh hỗ trợ 4 triệu). Đa số hộ đồng bào dân tộc không vay vốn hỗ trợ làm nhà ở nên để hoàn thành một ngôi nhà bằng nguồn vốn quy định trên là rất khó khăn. Vì vậy, ngoài nguồn ngân sách Trung ương, đề nghị UBND tỉnh xem xét, đề xuất mức đối ứng ngân sách địa phương đảm bảo mức hỗ trợ ngang bằng với chính sách hỗ trợ xây nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo sắp được HĐND tỉnh thông qua.

+ Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương phối hợp với các Công ty, Vườn Quốc gia, BQL rừng rà soát lại quỹ đất để bóc tách, thu hồi một phần diện tích đất do các Công ty, Vườn Quốc gia, BQL rừng đang quản lý có vị trí thuận lợi để giao về cho địa phương (huyện, xã) xây dựng phương án giao đất ở, đất sản xuất cho bà con đồng bào dân tộc thiểu số quản lý sử dụng.

+ Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành tham mưu trình HĐND tỉnh ban hành chính sách đặc thù của tỉnh về hỗ trợ kinh phí trích đo, lệ phí cấp giấy chứng nhận QSDĐ ở, đất sản xuất cho đồng bào.

+ Đề nghị UBND tỉnh có nghiên cứu, đánh giá để điều chỉnh Quyết định 53/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về cơ chế quản lý quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025 để phù hợp với thực tế của từng dự án và địa phương (bỏ thu hồi vốn quay vòng đối với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 3).

3. Đối với Ban Dân tộc tỉnh

- Thực hiện tốt vai trò là cơ quan chủ trì thực hiện Chương trình; phối hợp với các cơ quan chủ trì hướng dẫn dự án, tiểu dự án rà soát, tháo gỡ ngay những khó khăn, vướng mắc đối với từng dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra; quan tâm tham mưu, giải quyết các kiến nghị của cấp huyện.

- Tổ chức thực hiện tốt các dự án do Ban Dân tộc chủ trì như: Tiểu dự án 2, dự án 5 về Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học và sau đại học; Tiểu dự án 4, dự án 5 về Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp; Tiểu dự án 1 Dự án 9 về đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn.

- Tiếp tục thực hiện tốt quản lý nhà nước về công tác dân tộc, đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc từ huyện đến cơ sở. Tiếp tục tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện, tham mưu tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong việc quản lý, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình đảm bảo theo quy định.

4. Đối với UBND các huyện thực hiện Chương trình

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, truyền thông để nâng cao nhận thức làm chuyển biến thực sự về nhận thức, từng bước làm thay đổi cách làm, hành động của đồng bào trong xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống, giữ gìn bản sắc văn hóa của Đồng bào. Đồng thời, tăng cường tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức và người dân (các xã, thôn trực tiếp được thụ hưởng) về vai trò, tầm quan trọng của Chương trình đối với sự phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS - MN, đối với công tác giảm nghèo trên địa bàn huyện; nêu cao tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức của các xã, các phòng ban có liên quan trong việc tham mưu triển khai thực hiện Chương trình. Quyền lợi, nghĩa vụ của người dân được thụ hưởng Chương trình (nghĩa vụ: cùng với nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước thì phải có nghĩa vụ góp công, góp sức, góp vốn để làm nhà ở; nghĩa vụ bảo quản sử dụng có hiệu quả các công trình công cộng được đầu tư: nước sinh hoạt tập trung, phân tán, nhà văn hóa...; nghĩa vụ duy trì, phát triển các mô hình hỗ trợ sản xuất, bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống ...).

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh triển khai các Dự án, Tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, dự án nhóm cộng đồng đã được phê duyệt, các kế hoạch thực hiện các Dự án, tiểu Dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình. Tiếp tục đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn, chủ động lồng ghép, huy động các nguồn lực để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đề ra. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình, trong đó phát huy vai trò giám sát của cộng đồng. Tăng cường trao đổi, học tập kinh nghiệm các cơ quan, đơn vị giải ngân tốt theo từng dự án, tiểu dự án của Chương trình.

- Tập trung chỉ đạo rà soát, thống kê số hộ đồng bào DTTS và MN có nhu cầu về đất ở, đất sản xuất nhưng chưa được bố trí để đưa vào quy hoạch, sắp xếp, bố trí dân cư những nơi cần thiết đảm bảo cho các hộ dân phải có đất ở, đất sản xuất ổn định lâu dài.

- Đối với việc triển khai hỗ trợ mô hình phát triển sản xuất cho đồng bào DTTS cần thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra đánh giá hiệu quả việc duy trì, phát triển cũng như nhân rộng các mô hình đã đầu tư hỗ trợ, khắc phục tình trạng khi dự án kết thúc thì mô hình cũng hết. Tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật về chuồng trại, chăm sóc con giống, vệ sinh môi trường...

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát chuyên đề của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh về “Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh”./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Các bộ, ngành: Ủy ban Dân tộc, Tài Chính;
- TT Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Thành viên Đoàn giám sát;
- Các sở, ngành thuộc đối tượng giám sát;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP: ĐDBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

TM. BAN VĂN HÓA - XÃ HỘI
TRƯỞNG BAN



Lê Văn Bảo

PHỤ LỤC SỐ 01
TÌNH HÌNH PHÂN BỐ NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG BÌNH
(Bảng hành kèm theo Báo cáo giám sát số 301/BC-VHXH ngày 06/12/2024 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh Quảng Bình)

TT	Nội dung	Năm 2022					Năm 2023					Năm 2024				
		Tổng số	NSTU		NSDP		Tổng số	NSTU		NSDP		Tổng số	NSTU		NSDP	
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN
	2	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Tổng cộng	248.189	156.999	82.900	-	8.290	433.031	206.068	206.330	-	20.633	430.660	215.482	172.889	25.000	17.289
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	36.827	34.311	2.516			46.147	38.722	6.993		432	31.804	16.186	7.836	7.219	563
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	41.435	35.409	5.478		548	62.651	47.466	14.748		437	65.694	44.898	19.232	891	673
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	47.905	-	47.905	-	-	119.191	-	110.634	-	8.557	114.934	-	111.794	-	3.140
-	Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	44.100		44.100			105.083		100.152		4.931			99.902		
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	3.805		3.805			14.108		10.482		3.626			11.892		3.140
-	Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng DTTS&MN	-					-									
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	31.341	29.482	1.529	-	330	48.837	39.522	4.117	-	5.198	73.710	47.392	4.827	14.320	7.171
-	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	31.341	29.482	1.529		330	48.837	39.522	4.117		5.198		47.392	4.827	14.320	7.171
-	Tiểu Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc	-					-									
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	16.272	9.853	4.419	-	2.000	25.900	13.208	12.319	-	373	37.730	25.680	9.492	-	2.558

-	<u>Tiểu dự án 1:</u> Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	13.374	9.853	1.521		2.000	17.626	13.208	4.096		322	33.146	25.680	4.908	2.558	
-	<u>Tiểu dự án 2:</u> Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS	733		733			2.119		2.119			2.244		2.244		
-	<u>Tiểu dự án 3:</u> Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	1.381		1.381			3.770		3.719		51	-				
-	<u>Tiểu Dự án 4:</u> Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	784		784			2.385		2.385			2.340		2.340		
6	<u>Dự án 6:</u> Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	13.141	7.739	2.874		2.528	18.685	10.374	7.679		632	23.431	13.491	9.940		
7	<u>Dự án 7:</u> Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	852		545		307	2.428		1.507		921	3.364		2.899	465	
8	<u>Dự án 8:</u> Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.411		1.411			3.836		3.800		36	3.228		3.094	134	
9	<u>Dự án 9:</u> Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	54.812	39.273	15.539	-	-	100.567	55.128	42.085	-	3.354	72.750	67.835	1.918	2.570	427
-	<u>Tiểu Dự án 1:</u> Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	54.168	39.273	14.895			98.600	55.128	40.133		3.339	70.798	67.835		2.570	393
-	<u>Tiểu Dự án 2:</u> Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.	644		644			1.967		1.952		15	1.952		1.918	34	
10	<u>Dự án 10:</u> Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	4.193	932	684	-	2.577	4.789	1.648	2.448	-	693	3.134	-	1.857	-	1.277

-	<u>Tiểu dự án 1:</u> Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG	669		389		280	1.842		1.529		313	2.230		1.393		837
-	<u>Tiểu dự án 2:</u> Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	1.889	932	129		828	1.997	1.648	347		2	-				
-	<u>Tiểu dự án 3:</u> Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện CT	1.635		166		1.469	950		572		378	904		464		440

PHỤ LỤC SỐ 02
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG BÌNH
(Ban hành kèm theo Báo cáo giám sát số 201/BC-VHXX ngày 06/12/2024 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh Quảng Bình)

TT	Nội dung	Năm 2022							Năm 2023					Năm 2024 (Đến 31/7/2024)					Tỷ lệ giải ngân (%)	
		Tổng số	NSTU		NSDP		Tỷ lệ giải ngân (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Tổng số	NSTU		NSDP		Tỷ lệ giải ngân (%)	Tổng số	NSTU		NSDP		
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			ĐTPT	SN	ĐTPT		SN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19	20	21	23
	TỔNG CỘNG	38.258	26.098	9.090	-	3.070	-	15,8	314.842	226.793	80.283	-	7.766	49,0	179.837	145.468	30.319	902	3.148	23,7
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.316	4.235	81				11,7	40.439	35.014	5.425			51,4	6.669	5.609	410	650		9,5
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	10.063	10.063					28,4	50.937	50.937				54,2	54.618	54.618				50,2
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	3.700	-	3.700	-	-	-	7,7	32.564	-	32.014	-	550	19,9	17.399	-	17.149	-	250	7,1
-	Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	3.700		3.700					25.905		25.905				9.149		9.149			
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	-						-	6.659		6.109		550		8.250		8.000		250	
-	Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng DTTS&MN	-							-						-					
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	6.340	5.701	400	-	239	-	20,2	58.153	50.870	5.246	-	2.037	78,8	27.611	22.936	2.259	252	2.164	
-	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	6.340	5.701	400		239			58.153	50.870	5.246		2.037		27.611	22.936	2.259	252	2.164	
-	Tiểu Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc	-							-						-					

TT	Nội dung	Năm 2022							Năm 2023					Năm 2024 (Đến 31/7/2024)					Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng số	NSTU		NSDP		Phân bổ khác	Tỷ lệ giải ngân (%)	Tổng số	NSTU		NSDP		Tỷ lệ giải ngân (%)	Tổng số	NSTU		NSDP			
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			ĐTPT	SN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.951	1.921	1.030	-	-	-	18,1	29.870	20.674	7.196	-	2.000	76,3	24.811	20.182	4.629	-	-	-	52,8
-	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDNTN), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	1.921	1.921						24.986	20.674	2.312		2.000		22.517	20.182	2.335				
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS	360		360					1.364		1.364				-						
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	550		550					1.500		1.500				1.980		1.980				
-	Tiểu Dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	120		120					2.020		2.020				314		314				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	5.897	2.193	2.209		1.495		44,9	10.606	4.851	4.905		850	40,9	7.267	5.851	1.416				18,8
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	680		450		230		79,8	1.857		1.045		812	71	636		486		150	15,5	
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	405		405				28,7	3.745		3.745			77	455		455				10,5
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	2.300	1.900	400	-	-	-	4,2	82.533	63.025	18.861	-	647	53,9	-	36.089	3.510	-	360	25,2	
-	Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	2.050	1.900	150					80.228	63.025	16.556		647			36.089	3.260		360		
-	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.	250		250					2.305		2.305						250				

TT	Nội dung	Năm 2022							Năm 2023						Năm 2024 (Đến 31/7/2024)						Tỷ lệ giải ngân (%)
		Tổng số	NSTU'		NSDP		Vốn khác chi	Tỷ lệ giải ngân (%)	Tổng số	NSTU'		NSDP		Tỷ lệ giải ngân (%)	Tổng số	NSTU'		NSDP			
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			ĐTPT	SN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19	20	21	23	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.606	85	415	-	1.106	-	38,3	4.138	1.422	1.846	-	870	56,1	412	183	5	-	224	6,5	
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG	500		220		280			1.546		1.426		120		140				140		
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	680	85	105		490			2.022	1.422	300		300		188	183	5		-		
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện CT	426		90		336			570		120		450		84				84		